| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN N**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 02 - 2023
V/v ly hôn giữa anh H và chị M

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH**

**- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Ánh.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Văn Hinh

Bà Đặng Thị Thu Hương

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký tòa án nhân dân huyện N.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa*: Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 225/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm M, Tây C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

- Bị đơn: Chị Vũ Thị M, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm M, Tây C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày*: Anh và chị Vũ Thị M tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, cũng từ đó vợ chồng sống ly thân không quan T đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã đổ vỡ, không Hn gắn được nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Vũ Thị M.

Về con chung: Giữa anh và chị M có 3 con chung là cháu Phạm Thị H, sinh, ngày 15/6/2000; cháu Phạm Thị Minh T, sinh ngày 08/8/2005 và cháu Phạm Thu P, sinh ngày 21/10/2008. Hiện nay cháu H đã trưởng tHnh lao động tự lập được nên

anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu T và cháu P đang ở với chị M, khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao mỗi người nuôi một con, anh xin được trực tiếp nuôi cháu T, tiếp tục giao cháu P cho chị M nuôi dưỡng, anh và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Nếu các con có nguyện vọng ở với mẹ và chị M xin được nuôi các con, thì anh cũng đồng ý giao 2 con cho chị M nuôi, anh sẽ có trách nhiệm với con chung trong khả năng của mình theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các con có nguyện vọng ở với anh, mà chị M đồng ý giao các con cho anh nuôi, anh nhất trí nuôi cả 02 con không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng, vì hiện anh làm nghề buôn bán tự do thu nhập hằng tháng từ 09 triệu đến 10 triệu đồng đủ điều kiện nuôi các con.

Về tài sản: Anh và chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 23/12/2022 bị đơn chị Vũ Thị M trình bày:* Chị và anh Phạm Văn H có đăng ký kết hôn ngày 02/8/1999 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung đầm ấm hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H không chung thủy đã đi theo người đàn bà khác, cũng từ đó vợ chồng chị sống ly thân không quan T đến nhau nữa. Nay anh H làm đơn xin ly hôn chị nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân huyện N sớm giải quyết cho chị và anh H ly hôn.

Về con chung: Giữa chị và anh H có 3 con chung, tên ngày tháng năm sinh của các con đúng như anh H trình bày. Hiện nay cháu Phạm Thị H đã trưởng tHnh lao động tự lập được nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết; còn cháu Phạm Thị Minh T và cháu Phạm Thu P đang ở với chị, khi ly hôn chị đề nghị Tòa án buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung ăn học. Các cháu T và P đều có ý kiến khi bố mẹ ly hôn các cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại phiên tòa:

Chị M trình bày: Chị và anh H có đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng hiện nay giấy chứng nhận kết hôn của chị đã bị mất nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn đã lâu không khắc phục được, vì vậy chị nhất trí ly hôn anh H; Về con chung: Chị xin được nuôi 02 con T và P, đề nghị Tòa án buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị nuôi mỗi con 02 triệu đồng/tháng; về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

*Về thủ tục tố tụng:* Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng: Anh H và chị M đã thực hiện đúng theo đúng quy định của pháp luật.

*Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho ly hôn giữa anh Phạm Văn H và chị Vũ Thị M.

- Về con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình: Giao chị M tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Thị Minh T, sinh ngày 08/8/2005 và cháu Phạm Thu P sinh ngày 21/10/2008. Chấp nhận yêu cầu của chị M, buộc anh Phạm Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị M theo quy định của pháp luật.

- Về án phí DSST: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án: Anh Phạm Văn H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiến Hnh xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H và chị Vũ Thị M tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào tháng 8 năm 1999, nhưng do anh chị làm mất nên không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn theo quy định và UBND xã N hiện nay cũng không lưu giữ sổ theo dõi đăng ký kết hôn từ năm 2006 trở về trước. Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu xác minh, thu thập chứng cứ các đương sự đều thừa nhận có đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào năm 1999 theo đúng quy định của pháp luật và căn cứ sổ hộ khẩu gia đình số: 341551 cấp ngày 25/3/2004 tại xã N ghi chủ hộ: Họ tên: Phạm Văn H, sinh năm 1978; quan hệ với chủ hộ: Vợ: Họ tên: Vũ Thị M, sinh năm 1980. Do vậy, theo quy định của pháp luật thì đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, mất lòng tin đối với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, cũng từ đó vợ chồng sống ly thân, không quan T gì đến nhau nữa. Nay anh H và chị M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa anh H và chị M không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không có khả năng Hn gắn đoàn tụ, nếu có duy trì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn chị Vũ Thị M của anh Phạm Văn H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh H và chị M có 03 con chung là cháu Phạm Thị H, sinh, ngày 15/6/2000; cháu Phạm Thị Minh T, sinh ngày 08/8/2005 và cháu Phạm Thu P sinh ngày 21/10/2008. Hiện nay cháu H đã trưởng tHnh lao động tự lập

được các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét;

Đối với cháu T và cháu P đang ở với chị M, khi giải quyết ly hôn, xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế, nguyện vọng đương sự và các con, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung. Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều nhất trí giao cho chị M nuôi các con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu P khi bố mẹ ly hôn các con xin được ở với mẹ; chị M yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con ăn học, anh H đồng ý có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Căn cứ các quy định tại Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình, khi vợ chồng ly hôn tiếp tục giao con chung là cháu Phạm Thị Minh T và cháu Phạm Thu P cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị M nuôi mỗi con 1.800.000 đồng/tháng kể từ tháng xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Anh Phạm Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Phạm Văn H và chị Vũ Thị M

2. Về nuôi con chung chưa tHnh niên: Giao chị Vũ Thị M tiếp tục, trực tiếp nuôi các con chung là Phạm Thị Minh T, sinh ngày 08/8/2005 và Phạm Thu P sinh ngày 21/10/2008. Anh Phạm Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị M nuôi mỗi con 1.800.000 đồng (một triệu, tám trăm nghìn đồng) 01 tháng kể từ tháng 02/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh H đã nộp theo biên lai số 0004823, ngày 28 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án. Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã N, huyện N;
- Lưu HS.

**Nguyễn Thị Ánh**

Trong trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án. Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Hinh** **Đặng Thị Thu Hương** **Nguyễn Thị Ánh**